

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu : 19/11/2024 Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(Δ)	TCVN 5067:1995	0,017 mg/m ³
2	CO ^(Δ)	SOP-KK09/LAET	6,0 mg/m ³
3	SO ₂ ^(Δ)	TCVN 5971:1995	0,015 mg/m ³
4	NO ₂ ^(Δ)	TCVN 6137:2009	0,010 mg/m ³
5	H ₂ S ^(Δ)	MASA 701	0,0095 mg/m ³
6	Hydrocacbon ^(Δ)	NIOSH 1500	0,0146 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂	H ₂ S	Hydrocacbon
Điểm đo	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1. Khu vực cầu cảng 1 (X: 01164702, Y: 00420482)	0,082	6,179	0,047	0,062	KPH	KPH
2. Khu vực cầu cảng 2 (X: 01164523, Y: 00420366)	0,0892	6,179	0,037	0,051	KPH	KPH
3. Khu vực đuốc thấp áp (Kho LPG lạnh) (X: 01164396, Y:00420442)	0,116	-	0,064	0,078	-	KPH
4. Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (Kho LPG lạnh) (X:01164204, Y: 00420557)	0,106	-	0,036	0,049	-	KPH
5. Khu vực tại cầu cân xuất LPG cho xe bồn của trạm nạp LPG Thị Vải	-	-	-	-	-	0,0541
QCVN 05:2023/BTNMT	0,3	30	0,35	0,2	0,042	
QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	9.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Ghi chú:

^(A): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm Công nghệ Môi trường PTN Phân tích & Kỹ thuật Công nghệ (VIMCERTS 077))

KPH: Không phát hiện (<MDL)

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trên Sông Thị Vải, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X=420340; Y=1164435
Ngày lấy mẫu : 19/11/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_f=0,9$	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	6,82	2 - 12	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	30,9	4 - 55 °C	40	SMEWW 2550:2017
3	Clo dư ^(a)	mg/L	0,053	0 - 5,0	1,8	SMEWW 4500-Cl:2017
4	TSS ^(a)	mg/L	16,0	4,0	90	TCVN 6625:2000
5	COD ^(a)	mg/L	32,0	3,0	135	SMEWW 5220C:2017
6	BOD ₅ ^(a)	mg/L	13,4	1,0	45	SMEWW 5210B:2017
7	Tổng N ^(a)	mg/L	<2,0	2,0	36	TCVN 6638:2000
8	Tổng P ^(a)	mg/L	0,45	0,03	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2017
9	N-NH ₄ ^{+(a)}	mg/L	KPH	1,0	9	SMEWW 4500-NH3.B&F:2017
10	N-NO ₃ ^{-(a)}	mg/L	0,60	0,12	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
11	S ^{2-(a)}	mg/L	KPH	0,07	0,45	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017
12	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,001	0,45	TCVN 6216:1996
13	CN ^{-(a)}	mg/L	KPH	0,002	0,09	TCVN 6181:1996
14	Fe ^(a)	mg/L	KPH	0,05	4,5	SMEWW3500-Fe.B:2017
15	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH	0,003	0,09	SMEWW3500-Cr.B:2017
16	Cl ^{-(a)}	mg/L	20,1	5,0	900	TCVN 6194:1996
17	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	1,80	0,3	9	SMEWW5520.B&F:2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_f=0,9$	Phương pháp phân tích
18	Coliform ^(a)	MPN/100mL	2.400	2	5.000	SMEWW 9221.B:2017
19	N-NO ₂ ^(Δ)	mg/L	KPH	0,004	-	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2017
20	As ^(Δ)	mg/L	KPH	0,002	0,09	SMEWW 3113B:2017
21	Hg ^(Δ)	mg/L	KPH	0,001	0,009	SMEWW 3112B:2017
22	Pb ^(Δ)	mg/L	KPH	0,002	0,45	SMEWW 3113B:2017
23	Cd ^(Δ)	mg/L	KPH	0,0002	0,09	SMEWW 3113B:2017
24	Zn ^(Δ)	mg/L	KPH	0,02	2,7	SMEWW 3111B:2017
25	Cu ^(Δ)	mg/L	KPH	0,03	1,8	SMEWW 3111B:2017
26	Ni ^(Δ)	mg/L	KPH	0,02	0,45	SMEWW 3111B:2017
27	Tổng Crôm (Cr) ^(Δ)	mg/L	KPH	0,004	-	SMEWW 3113B:2017
28	Cr (III) ^(Δ)	mg/L	KPH	0,004	0,9	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017
29	Mn ^(Δ)	mg/L	0,064	0,03	0,9	SMEWW 3111B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Viện Môi trường & Tài nguyên Trung tâm Công nghệ Môi trường PTN Phân tích & Kỹ thuật Công nghệ (VIMCERTS 077))

KPH: không phát hiện (<MDL)

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGas Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt sau hệ thống bền tự hoại
Ngày lấy mẫu : 19/11/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (30,9°C)	-	6,71	2 - 12	5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS ^(a)	mg/L	32,0	4,0	100	TCVN 6625:2000
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	31,8	1,0	50	SMEWW5210B:2017
4	TDS ^(*) (a)	mg/L	398	0 - 1999	1000	HD-QT-16
5	S ²⁻ (a)	mg/L	0,28	0,07	4	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017
6	N ₂ NH ₄ ⁺ (a)	mg/L	4,54	1,0	10	TCVN 5988:1995
7	N ₂ NO ₃ ⁻ (a)	mg/L	7,63	0,12	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
8	P ₂ PO ₄ ³⁻ (a)	mg/L	0,74	0,03	10	SMEWW4500-P.E:2017
9	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	2,45	0,3	20	SMEWW5520.B&F:2017
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	0,55	0,03	10	SMEWW5540B&C:2017
11	Coliform ^(a)	MPN/100mL	3.900	2	5000	SMEWW9221B:2017

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía:
Ngày lấy mẫu : 19/11/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu NM1	Hạ lưu NM2		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
1	pH ^(a)	-	6,75	6,83	2 -12	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc > 8,5	TCVN 6492:2011
2	DO ^(a)	mg/L	4,25	4,10	0 -16	≥ 4,0	≥ 2,0	TCVN 7325:2016
3	TSS ^(a)	mg/L	16,0	18,0	4,0	> 100 và không có rác nổi	> 100 và có rác nổi	TCVN 6625:2000
4	COD ^(a)	mg/L	25,0	36,0	3,0	≤ 20	> 20	SMEWW5220:2017
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	9,63	13,2	1,0	≤ 10	> 10	SMEWW5210B:2017
6	N_NH ₄ ^{+(a)}	mg/L	KPH	KPH	0,07	0,3 ^(d)	0,3 ^(d)	SMEWW4500-NH ₃ .B&F:2017
7	Cl ^{-(a)}	mg/L	6.899	6.984	5,0	250 ^(d)	250 ^(d)	TCVN 6194:1996
8	F ^{-(a)}	mg/L	KPH	KPH	0,2	1 ^(d)	1 ^(d)	SMEWW4500-F.B&D:2017
9	N_NO ₂ ^{-(a)}	mg/L	0,015	0,021	0,01	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW4500-NO ₂ .B:2017
10	N_NO ₃ ^{-(a)}	mg/L	0,60	0,71	0,03	-	-	TCVN 6180:1996
11	P_PO ₄ ^{3-(a)}	mg/L	KPH	KPH	0,03	-	-	SMEWW4500-P.E:2017
12	CN ^{-(a)}	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	TCVN 6181:1996
13	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	TCVN 6216:1996
14	Mn ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,02	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	TCVN 6002:1995

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu NM1	Hạ lưu NM2		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
15	Fe ^(a)	mg/L	0,15	0,18	0,05	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	TCVN 6177:1996
16	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,003	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW3500-Cr.B:2017
17	Tổng dầu, mỡ ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,3	5,0 ^(d)	5,0 ^(d)	SMEWW5520B:2017
18	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH	KPH	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW5540B&C:2017
19	E.coli ^(a)	MPN/100mL	15	17	2	20 ^(d)	20 ^(d)	SMEWW9221G:2017
20	Coliform ^(a)	MPN/100mL	250	310	2	≤ 7.500	> 7.500	SMEWW9221B:2017
21	Ni ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,003	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3113.B:2017
22	As ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,01 ^(d)	0,01 ^(d)	SMEWW 3113B:2017
23	Cd ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,0002	0,005 ^(d)	0,005 ^(d)	SMEWW 3113.B:2017
24	Pb ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,002	0,02 ^(d)	0,02 ^(d)	SMEWW 3113.B:2017
25	Tổng Crôm (Cr) ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,003	0,05 ^(d)	0,05 ^(d)	SMEWW 3113.B:2017
26	Cu ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,03	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	SMEWW 3111.B:2017
27	Zn ^(Δ)	mg/L	KPH	KPH	0,02	0,5 ^(d)	0,5 ^(d)	SMEWW 3111.B:2017
28	Aldrin ^(Δ)	μg/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
29	Dieldrin ^(Δ)	μg/L	KPH	KPH	0,01	0,1 ^(d)	0,1 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
30	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(Δ)	μg/L	KPH	KPH	0,01	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B
31	Heptachlor & Heptachlorepoxide ^(Δ)	μg/L	KPH	KPH	0,01	0,2 ^(d)	0,2 ^(d)	US EPA Method 3510C+ US EPA

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 08: 2023/BTNMT		Phương pháp phân tích
			Thượng lưu NM1	Hạ lưu NM2		Mức C Bảng 2	Mức D Bảng 2	
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(A)}$	Bq/L	KPH	KPH	0,3	1,0 ^(d)	1,0 ^(d)	TCVN 6219:2011

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường, Viện Môi trường và Tài nguyên Vimccerts 077)

^(d): QCVN 08:2023/ BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người
KPH: Không phát hiện (<MDL)

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về về chất lượng nước mặt

NM1: Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía Thượng lưu (có tọa độ: X: 1164808; Y: 0420608)

NM2: Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía Hạ lưu (có tọa độ: X: 1164337; Y: 0420021)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC


GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0011-12/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trên Sông Thị Vải (X: 420340; Y: 1164435)
Ngày lấy mẫu : 06/12/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN40: 2011/BTNMT (Cột B) $K_q=1; K_r=0,9$	Phương pháp phân tích
1	$SO_4^{2-}(b)$	mg/L	7,11	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
2	Độ dẫn điện (EC) ^(b)	mS/cm	6,72	-	SMEWW 2510B:2023
3	Ba ^(b)	µm/L	KPH (LOD=3)	-	SMEWW 3030A&K + SMEWW 3113B:2023
4	Ca ^(b)	mg/L	132,41	-	SMEWW 3030A&K + SMEWW 3111B:2023
5	Mg ^(b)	mg/L	7,15	-	SMEWW 3030A&K + SMEWW 3111B:2023
6	Độ đục ^(b)	NTU	0,07	-	SMEWW 2130B:2023
7	TOC ^(b)	mg/L	9,245	-	SMEWW 5310B&C:2023
8	VOCs ^(b) - Benzene - Cloroform	mg/L	KPH (LOD=1,5)	-	US EPA Method 5021A; US EPA Method 8260D
9	DO ^(a)	mg/L	6,25	-	TCVN 7325:2016

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Sắc Ký Sài Gòn, Vimcerts 330)

KPH: không phát hiện (<MDL)

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0011-12/24-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : Kho Cảng PVGAS Vũng Tàu (KCTV)
Địa chỉ : KCN Cái Mép, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía:
Ngày lấy mẫu : 06/12/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08: 2023/BTNMT Bảng 1	Phương pháp phân tích
			Thượng lưu NM1	Hạ lưu NM2		
1	Hg ^(b)	mg/L	KPH (LOD=0,0003)	KPH (LOD=0,0003)	0,001	TCVN 7877:2008
2	Benzene hexachloride (BHC) ^(b)	µg/L	KPH (LOD=0,006)	KPH (LOD=0,006)	-	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Sắc Ký Sài Gòn, Vimcerts 330)

(d): QCVN 08:2023/BTNMT - Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

KPH: Không phát hiện (<MDL)

NM1: Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía Thượng lưu (có tọa độ: X: 1164808; Y: 0420608)

NM2: Nước sông Thị Vải khu vực cách vị trí xả nước thải 100m về phía Hạ lưu (có tọa độ: X: 1164337; Y: 0420021)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Kim Cúc